TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAN PHƯỢNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:14/2024/DS-ST Ngày: 18 – 6 - 2024 V/v: Chia tài sản chung và thừa kế tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết .
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Hoàn.
Bà Nguyễn Thị Sen

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về "Chia tài sản chung và thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1941; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người được bà Nguyễn Thị T uỷ quyền tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 2003; Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn B là: Ông Đỗ Trung K, Luật sư thuộc Văn phòng Đỗ Trung K và Cộng sự, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

+ Chị Nguyễn Thị Tình T2, sinh năm 1967; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980; có mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976; nơi cư trú: T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người được chị Nguyễn Thị Thanh H, chị Nguyễn Thị T3 uỷ quyền tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tình T2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, có mặt.

+ Bà Đào Thị B1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, có mặt.

+ Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và đại diện cho bà T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là vợ ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1), chết năm 2023, bà T và ông Q1 có 4 con chung là chị Nguyễn Thị Tình T2, sinh năm 1967, anh Nguyễn Văn Q2, sinh năm 1970 (chết năm 1988), chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980. Năm 1997 ông Q1 có quan hệ tình cảm với bà Đào Thị B1, ông Q1 và bà B1 có 01 con chung là anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1999. Năm 2005 ông Q1 đưa bà B1 và anh B về sinh sống cùng ông Q1 và bà T trên thửa đất nhà ông Q1.

Về di sản: Thửa đất thổ cư số 18, tờ bản đồ số 07, diện tích 177m^2 đất hiện anh Nguyễn Văn B đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là do bố mẹ để lại cho ông Nguyễn Tuấn Q, đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất mang tên ông Q vào khoảng năm 1980, thửa đất trước đó có số thửa 330, tờ bản đồ số 5, diện tích 345m^2; địa chỉ thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Năm 2003 ông Q đã chia cho bà Nguyễn Thị N (em gái ông Q) diện tích 78m^2, diện tích đất còn lại là 267m^2. Năm 2009 ông Q tự ý lập di chúc để lại tài sản cho chị NguyễnThị H 75m^2, cho anh Nguyễn Văn B diện tích 177m^2, khi ông Q lập di chúc bà T không biết, ngày 13/5/2023 ông Q chết, chị em trong gia đình mâu thuẫn, anh B đem bản di chúc ra thì bà T mới biết, sau đó anh B đuổi bà T, không cho bà T và các con bà T thắp hương ông Q. Nay bà T khởi kiện anh B yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế diện tích 177m^2 cho bà T 88,5m^2, diện tích còn lại 85,5m^2 bà đồng ý để cho anh Nguyễn Văn B được sử dụng.

- Về đất nông nghiệp: Bà T yêu cầu chia thừa kế các thửa đất nông nghiệp mà nhà nước cấp cho ông Q nằm chung trong hộ bà T, các nhân khẩu được cấp đất 10% và đất khoán 1 gồm: Ông Nguyễn Tuấn Q, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị H, riêng anh Nguyễn Văn Q2 (đã chết) thì chỉ được cấp đất nông nghiệp 10% năm 1987, năm 2004 ông Q bán đất 10% mà nhà nước cấp cho ông Q và bà T để lấy tiền xây ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) và công trình phụ. Nay ông Q chỉ còn 4 thước đất nông nghiệp là 96m^2 nằm chung trong hộ bà T gồm các thửa:

+ Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 30, diện tích 297,1 m^2 địa chỉ: NB N, thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

+ Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 14, diện tích 137,5 m^2 địa chỉ: Khu K, thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

+ Thửa đất số 659, tờ bản đồ số 30, diện tích 385,8 m^2 địa chỉ: P, thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Về chi phí mai táng cho ông Q: Sau khi ông Q chết tất cả việc lo ma do các con đóng góp nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1) và bà Đào Thị B1. Năm 2002 anh và bà B1 được ông Q1 đưa về chung sống với ông Q1 và bà T ở tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 05 thôn T, xã L từ đó cho đến nay. Ngày 24/4/2009 ông Q1 lập di chúc cho chị H (con bà T, ông Q1) 75m^2 đất và cho anh diện tích 177m^2 đất. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế thửa đất của ông Q1 cho anh 88,5m^2 anh không đồng ý. Đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc ông Q1 lập cho anh diện tích 177m^2 đất. Ngày 14/01/2024 anh Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét, nếu bà T yêu cầu chia diện tích 177m^2 đất mà ông Q1 di chúc cho anh thì Tòa án cũng phải xem xét chia diện tích 75m^2 đất mà ông Q1 di chúc cho chị H.

Đối với đất nông nghiệp tiêu chuẩn của ông Q1 được cấp đất đất 10% năm 1987(ông Q1 đã bán) và 4 thước đất khoán 1 cấp năm 1993 diện tích là 96m^2 đất nằm chung trong hộ bà Nguyễn Thị T. Nay bà T yêu cầu chia, do diện tích đất được chia không lớn nên anh B từ chối không nhận mà để lại cho bà T sử dụng.

Về chi phí mai táng ông Q1: Sau khi ông Q1 chết tất cả việc lo ma do các con đóng góp nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Luật sư Đỗ Trung K đề nghị Tòa án xem xét di chúc ông Nguyễn Tuấn Q lập cho anh Nguyễn Văn B diện tích 177m^2 đất. Nếu bà T yêu cầu chia diện tích 177m^2 đất của anh B thì Tòa án cũng phải xem xét chia diện tích đất mà ông Q di chúc cho chị H 75m^2 đất.

Về đất nông nghiệp: Luật sư nhất trí như ý kiến của anh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tình T2, chị Nguyễn Thị T3 và chị Nguyễn Thị H trình bày: Các chị là con của ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1) và bà Nguyễn Thị T. Bố mẹ các chị sinh được 04 con chung là chị Nguyễn Thị Tình T2, anh Nguyễn Văn Q2(chết năm 1988), chị Nguyễn Thị T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H. Do anh Q2 đã chết nên năm 1997 ông Q1 có quan hệ tình cảm với bà Đào Thị B1 và có 1 con riêng là anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1999. Năm 2005 ông Q1 đưa anh B và bà B1 về sinh sống cùng ông Q1 và bà T trên thửa đất

Về di sản: Thửa đất bà T khởi kiện anh B có nguồn gốc là của các cụ để lại cho ông Q1, đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất mang tên ông Nguyễn Văn Q1 vào khoảng năm 1980, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 5, diện tích 345m^2; địa chỉ thôn T, xã L, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Năm 2003, ông Q1 chia cho bà Nguyễn Thị N diện tích 78m^2 đất, diện tích đất còn lại là 267m^2. Năm 2009 ông Q1 tự ý lập di chúc cho chị NguyễnThị T 75m^2 và cho anh Nguyễn Văn B 177m^2, khi ông Q1 lập di chúc bà T, chị T2 và chị T3 không biết. Sau khi ông Q1 chết, bà B1 và anh B đuổi bà T và không cho các chị T5 hương ông Q1 nên bà T làm đơn khởi kiện anh B yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế tài sản, các chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu cho bà T.

Đối với đất nông nghiệp tiêu chuẩn của ông Q1 cấp năm 1987 ông Q1 và bà T đã bán, còn đất nông nghiệp khoán 1 cấp năm 1993 ông Q1 được cấp 4 thước là 96m^2. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của ông Q1, các chị cũng từ chối không nhận mà để lại cho bà T sử dụng.

Về chi phí mai táng: Sau khi ông Q1 chết tất cả việc lo ma do các con đóng góp nên các chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đào Thị B1 trình bày: Năm 1997 bà và ông Q1 có quan hệ tình cảm và có 01 con chung là anh Nguyễn Văn B. Trước khi có quan hệ tình cảm với ông Q1 bà có biết ông Q1 đã có vợ là bà T và có 4 con, nhưng anh Q2 (đã chết). Năm 2002 ông Q1 đưa bà và anh B về sinh sống cùng ông Q1 và bà T ở tại thôn T, xã L, trong quá trình chung sống bà và ông Q1 không phát sinh được tài sản gì, tháng 5 năm 2023 ông Q1 chết. Trước khi chết ông Q1 lập di chúc cho anh B diện tích 177m^2 đất thổ cư. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế diện tích đất mà anh B đang quản lý, bà đề nghị Tòa án xem xét công nhận bản di chúc mà ông Q1 đã lập cho anh B và bác yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa: Người được bà T ủy quyền đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất thổ cư số thửa 18, tờ bản đồ số 07, diện tích 254,1m^2 (toàn bộ diện tích đất ông Q1 di chúc cho chị H và cho anh B), đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà T 50m^2 đất thổ cư, nếu phần đất bà T được chia nhiều hơn thì bà T cho chị H đủ diện tích đất mà chị H đang sử dụng, diện tích đất còn lại bà T sẽ cho anh Nguyễn Văn B, các tài sản trên đất giá trị không lớn, phần tài sản nằm trên diện tích đất của ai người đó được sử dụng.

Đối với đất nông nghiệp cấp năm 1987 hộ gia đình bà T được cấp 5 nhân khẩu diện tích 297m^2, năm 2004 ông Q1, bà T đã bán 165m^2 để xây ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) và công trình phụ nên diện tích đất này không còn, đối với đất khoán 1 cấp năm 1993, ông Q1 được cấp ½ suất, diện tích là 96m^2, diện tích đất này không lớn, nếu anh B, chị T2, chị T3 và chị H từ chối không nhận mà cho bà T thì bà T nhất trí, về chi phí mai táng bà T không yêu cầu giải quyết.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh B và anh B không đồng ý với yêu cầu của bà T và đại diện của bà T, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc mà ông Q1 lập cho anh B. Còn nếu chia phần đất ông Q1 di chúc cho anh B thì cũng phải chia phần đất ông Q1 di chúc cho chị H, các tài sản trên đất giá trị không lớn, phần tài sản nằm trên diện tích đất của ai người đó được sử dụng, về đất nông nghiệp anh B từ chối không nhận mà để lại cho bà T sử dụng, về chi phí mai táng cho ông Quyền anh B2 không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Tình T2, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị Thanh H đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà T về chia tài sản chung và thừa kế tài sản. Về đất nông nghiệp của ông Q1 các chị cũng từ chối không nhận mà để lại cho bà T sử dụng, về chi phí mai táng chị T2 trình bày: Ông Q1 chết bị tai nạn được bồi thường số tiền là 200.000.000 đồng, tiền tử tuất 14.900.000 đồng, tiền phúng viếng nội tộc 21.000.000 đồng, tổng số tiền là 235.900.000 đồng, sau khi ông Q1 chết chi phí hết 169.500.000 đồng. Số tiền còn lại 66.400.000 đồng. Chị T2, chị T3, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đào Thị B1: Đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo di chúc mà ông Q1 đã lập cho anh B2 đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của những người tham

gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Công nhận ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng hợp pháp.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung và chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Q1.

Di chúc của ông Nguyễn Văn Q1 có hiệu lực đối với phần di sản của ông Q1 trong khối tài sản chung với bà T là 132,14 m^2.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đối với diện tích đất là 50 m^2 đất liền sát với mảnh đất của chị H.

Anh Nguyễn Văn B được hưởng di sản thừa kế là 125,6 m^2 đất phần ngôi nhà do ông Q1 xây dựng.

Chị H được hưởng 78,5 m^2 đất từ ông Q1 và bà T phần đất đã xây ngôi nhà hiện đang ở.

*Thửa đất nông nghiệp:*Thửa đất ở Khu K: Di sản ông Q1 là 41,25 m^2 thuộc về bà Nguyễn Thị T nhập vào diện tích đất hiện tại thuộc quyền sử dụng chung. Thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của bà T, chị T2, chị T3, chị H.

Thửa 659 và thửa 208: di sản ông Q1 là 97 m^2 thuộc về bà Nguyễn Thị T, nhập với diện tích hiện tại thuộc quyền sử dụng chung. Thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của bà T, chị T3, chị H.

Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Anh B, chị H phải chịu án phí theo quy đinh

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện anh Nguyễn Văn B yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07, diện tích 254m^2 ở thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1) và đất nông nghiệp của ông Q1 cấp chung trong hộ bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 208 ở nhà B ngoài, thửa 659 ở P và thửa 184 Khu K, thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Vì vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị T khởi kiện anh Nguyễn Văn B yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế tài sản là thửa đất số 330, tờ bản đồ số 05, nay là thửa 18, tờ bản đồ số 07, diện tích 254,1m^2 ở thôn T, xã L, huyện Đ, Hà nội mang tên ông Nguyễn Văn Q1, chia thừa kế đất nông nghiệp của ông Q1 nằm trong hộ bà Nguyễn Thị T tại các thửa 208, 659, 184.

Anh Nguyễn Văn B không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T mà cho rằng khi ông Q1 còn sống ông Q1 đã lập di chúc cho chị Nguyễn Thị Thanh H 75m^2 đất và cho anh diện tích 177m^2 đất, trên đó có 5 gian nhà cổ, công trình phụ. Ngày 12/01/2024 anh B có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xem xét, nếu Tòa án chia diện tích 177m^2 đất mà ông Q1 di chúc cho anh B thì cũng phải chia diện tích 75m^2 đất mà ông Q1 di chúc cho chị H. Quá trình giải quyết vụ án anh B cung cấp bản di chúc ông Q1 lập ngày 25/3/2009.

[3] Xét yêu cầu của bà T và anh B thì thấy rằng:

[3.1] Qua điều tra xác minh tại chính quyền địa phương và lấy lời khai của các đương sự thì có căn cứ xác định, ông Nguyễn Tuấn Q có kết hôn với bà Nguyễn Thị T vào khoảng năm 1965, quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn ông Q, bà T chung sống cùng bố mẹ của ông Q trên thửa đất từ đó cho đến nay. Căn cứ luật Hôn nhân gia đình năm 1959, Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 thì ông Q và bà T không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 thì được coi là Hôn nhân thực tế. Theo quy định tại Điều 15 luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì vợ chồng có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi kết hôn, theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu chia diện tích 177m^2 đất mà ông Q di chúc cho anh B, nhưng tại phiên tòa người được bà T ủy quyền yêu cầu chia diện tích 254,1m^2 đất, diện tích đất này là tài sản chung của ông Q, bà T. Vì vậy, bà T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Q, bà T có 04 con chung là chị Nguyễn Thị Tình T2, sinh năm 1967, anh Nguyễn Văn Q2, sinh năm 1970 (chết năm 1988), chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980. Năm 1997 ông Q có quan hệ tình cảm với bà Đào Thị B1 và có 01 con chung là anh Nguyễn Văn B, ông Q chung sống với bà B1 như vợ chồng trong khi ông Q chưa ly hôn với bà T là vi phạm chế độ về Hôn nhân gia đình, quá trình giải quyết vụ án anh B không cung cấp được giấy khai sinh nhưng qua điều tra, xác minh, lấy lời khai của bà T và các con bà T, các đương sự đều khai và thừa nhận ông Q có quan hệ tình cảm với bà B1 và có con chung là anh B nên xác định anh B là con của ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1).

[3.2] Xét nguồn gốc thửa đất thổ cư số thửa 330, tờ bản đồ 05, diện tích 345m^2 là của cụ Nguyễn Văn T6 (chết năm 1985) và cụ Trần Thị B3 (chết năm 2003), cụ T6 và cụ B3 là bố mẹ đẻ của ông Q1, năm 1965 bà T kết hôn với ông Q1, bà T và ông Q1 chung sống cùng các cụ trên thửa đất, khi các cụ chết ông Q1, bà T đứng lo ma cho các cụ, năm 1988 thửa đất đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất mang tên ông Nguyễn Văn Q1. Năm 2003 ông Q1 và bà Nguyễn Thị N có thỏa thuận thống nhất tại Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng về việc ông Q1 chia cho bà N (em gái ông Q1) diện tích 74m^2 đất nhưng trên thực tế bà N sử dụng 84m^2, bà N đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất của ông Q1 còn lại là 254m^2, diện tích thực tế đo đạc là 254,1m^2, suốt từ thời gian đó đến nay không ai có ý kiến gì. Năm 2004 ông Q1, bà T chuyển nhượng đất nông nghiệp (10%) tiêu chuẩn của ông Q1, bà T để lấy tiền xây ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) và xây công trình phụ. Căn cứ luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì đất và tài sản phát sinh trên đất là tài sản chung của ông Q1, bà T. Khi ông Q1 chung sống với bà B1 thì bà B1 không đóng góp gì để tôn tạo thửa đất nên bà B1 không có tài sản chung đối với ông Q1.

Theo Biên bản thẩm định, định giá tài sản lập ngày 06/3/2024 diện tích đất của ông Q1, bà T là 254,1m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 2.541.000.000 đồng, 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 25.090.000 đồng, 01 nhà ngang trị giá 11.893.000 đồng, 02

cánh cổng trị giá 1.485.000 đồng, khu vệ sinh trị giá 1.541.000 đồng, tổng tài sản có giá trị là 2.581.009.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà T về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Q1, yêu cầu của bà T là có căn cứ. Tuy nhiên xét nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông Q1 để lại nên tỷ lệ phần đất chia cho ông Q1 sẽ nhiều hơn tỷ lệ chia cho bà T, tỷ lệ chia cho ông Q1 60% thì tỷ lệ chia cho bà T 40%. Như vậy diện tích đất của ông Q1 sẽ là 254,1m^2 x 60% = 152,46m^2, trị giá là 1.524.600.000 đồng, diện tích đất của bà T 254,1m^2 x 40% = 101,64m^2 trị giá là 1.016.400.000 đồng, các tài sản trên đất giá trị không lớn các đương sự thỏa thuận, phần tài sản nằm trên diện tích đất của ai người đó được hưởng, sự thỏa thuận của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét di chúc ông Q1 lập ngày 25/3/2009, ông Q1 cho chị Nguyễn Thị Thanh H (con ông Q1, bà T) 75m^2 đất và cho anh Nguyễn Văn B diện tích 177m^2 đất, di chúc có hai người làm chứng và được UBND xã L xác nhận, kể từ năm 2009 đến khi ông Q1 chết thì ông Q1 không lập thêm bản di chúc nào khác nên xét di chúc ông Q1 lập năm 2009 là hợp pháp. Tuy nhiên di chúc ông Q1 lập, ông Q1 đã tự định đoạt cả phần tài sản của bà T là không hợp lệ nên di chúc của ông Q1 sẽ bị vô hiệu một phần.

Thời điểm mở thừa kế, ông Q1 chết ngày 13/5/2023 nên xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 13/5/2023. Di sản của ông Q1 là 152,46m^2 đất trị giá 1.524.600.000 đồng. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 644 Bộ luật dân sự, *"1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng."* Như vậy bà T là vợ ông Q1 nên thuộc trường hợp được hưởng thừa kế tài sản mà không phụ thuộc vào di chúc, cụ thể nếu chia thừa kế theo pháp luật thì bà T, anh B, chị T2, chị T3 và chị H mỗi người được hưởng là 152,46m^2 : 5 = 30,48m^2 nên bà T được hưởng thừa kế của ông Q1 là 30,49m^2 x 2/3 suất = 20,32m^2. Như vậy: Tổng diện tích đất mà bà T được hưởng là: 101,64m^2 + 20,32m^2 = 121,96m^2. Diện tích đất của ông Q1 còn lại sẽ là: 254,1m^2 – 121,96m^2 = 132,14m^2.

Chia thừa kế tỉ lệ theo di chúc: Anh B được hưởng là 177m^2, chị H được hưởng 75m^2, tổng cộng là 252m^2. Tỷ lệ chia theo di chúc anh B được hưởng là (177m^2 : 252 m^2) x 100% = 70,24%, chị H được hưởng là (75 m^2 : 252 m^2) x 100% = 29,76%. Như vậy anh B được hưởng là 132,14m^2 x 70,24% = 92,81m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 928.100.000 đồng, chị H được hưởng là 132,14m^2 – 92,81m^2 = 39,33m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 393.300.000 đồng.

Trên thực tế chị H đã xây công trình trên diện tích đất đang sử dụng là 78,5m^2, tỉ lệ theo di chúc thì chị H chỉ được 39,33m^2 đất, anh B chỉ được 92,81m^2. Tại phiên tòa bà T đồng ý cho chị H diện tích 39,17m^2 và cho anh B diện tích 32,79m^2, sự tự nguyện của bà T được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy diện tích đất của bà T là: 121,96m^2 - 39,17m^2 - 32,79m^2 = 50m^2 được giới hạn bởi các điểm là 4, 5, 10, 11, 12, 4; diện tích đất anh B được sử dụng là 92,81m^2 + 32,79m^2 = 125,6m^2 được giới hạn bởi các điểm là 5, 6, 7, 8, 9, 10,

5; diện tích đất của chị H là 39,33m^2 + 39,17m^2 = 78,5m^2 được giới hạn bởi các điểm là 1, 2, 3, 4, 12, 11, 1.

Trên phần đất bà T được hưởng có 01 phần nhà ngang, 01 phần công trình phụ, 02 cánh cổng sắt. Anh B được hưởng có 01 ngôi nhà cấp 4, 01 phần nhà ngang, 01 phần công trình phụ, 01 bể nước, 01 cây hương.

Do giá trị tài sản không lớn, các đương sự không đề nghị giải quyết nên các tài sản gắn liền với đất và công trình nằm trên phần đất của ai người đó được hưởng, nếu bà T hoặc anh B xây công trình trước mà phải tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) thì bà T hoặc anh B phải có trách nhiệm xây bức tường ngăn cho phần đất còn lại, anh B tự mở cổng đi trên phần đất anh được hưởng.

Đối với công trình phụ có diện tích 2,6m^2 để đảm bảo cho việc sử dụng thì bà T hoặc anh B có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần diện tích nhà vệ sinh để trả lại mặt bằng thửa đất.

[3.3] Về đất nông nghiệp:

- Đối với đất nông nghiệp giao năm 1987, có 05 nhân khẩu được giao là ông Nguyễn Tuấn Q, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q2, chị Nguyễn Thị Thanh H, chị Nguyễn Thị T3, mỗi nhân khẩu được giao 36 m^2/khẩu, hộ ông Q, bà T được giao diện tích nhiều hơn, là do vùng đất xấu, khó canh tác, tổng diện tích đất được giao là 297 m^2 ở 02 xứ đồng là xứ đồng Hồ Tuất diện tích 165 m^2 và xứ đồng Khoải diện tích 137,5 m^2, mỗi nhân khẩu được chia trên thực tế là 59,4m^2. Năm 1988 anh Nguyễn Văn Q2 chết không có vợ con, nên ông Q, bà T mỗi người được hưởng di sản thừa kế của anh Q2 là 29,7m^2. Vì vậy diện tích đất rau xanh của ông Q, bà T mỗi người là 89,1 m^2. Năm 2004 ông Q, bà T bán đất tại xứ đồng Hồ Tuất diện tích 165 m^2 cho ông bà M, ông T7 ở thôn T, xã L để lấy tiền xây ngôi nhà ngang và công trình phụ nên diện tích đất của ông Q, bà T mỗi người còn lại là 6,6m^2.

- Đối với đất khoán 1 được giao năm 1993 của hộ ông Q: Số nhân khẩu được giao là 3,5 suất, do ông Q đi công nhân nghỉ hưu nên chỉ được giao 0,5 suất, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị Thanh H mỗi người được giao 01 suất. Diện tích giao theo tiêu chuẩn là 192 m^2/01 suất nhưng thực tế hộ ông Q, bà T được giao nhiều hơn so với tiêu chuẩn là 10,9m^2 lý do là các vùng đất xấu, khó canh tác nên hộ ông Q được tổng diện tích là 682,9 m^2 ở 02 xứ đồng gồm: Nhà Bàng Ngoài 297,1 m^2 và Phan T8 385,8 m^2, cụ thể ông Q được giao là 97,55 m^2, bà T, chị T3, chị H mỗi người được giao là 195,12 m^2.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp còn lại ông Q được giao năm 1987 và đất khoán 1 giao năm 1993 là 6,6m^2 + 97,55 m^2 = 104,15m^2. Anh B, chị H, chị T3, chị T2 từ chối không nhận phần đất nông nghiệp của ông Q mà để lại cho bà T sử dụng, yêu cầu của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về án phí: Bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên bà T không phải chịu án phí dân sự. Anh B và chị H phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 635, 644 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xác định diện tích 254,1m^2 đất thổ cư, số thửa 18, tờ bản đồ số 7 ở thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, trị giá 2.541.000.000 đồng trên đó có 01 ngôi nhà cấp 4, trị giá 25.090.000 đồng, 01 nhà cấp 4 (nhà ngang) trị giá 11.893.000 đồng, 02 cánh cổng trị giá 1.485.000 đồng, khu vệ sinh trị giá 1.541.000 đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Tuấn Q (Nguyễn Văn Q1) và bà Nguyễn Thị T.

1.Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T: Diện tích đất của bà T được chia là 101,64 m^2. Diện tích đất của ông Q1 là 152,46m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Tuấn Q.

Thời điểm mở thừa kế, ông Q chết ngày 13/5/2023 nên xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 13/5/2023, di sản của ông Q là 152,46m^2 đất. Bà T được hưởng tài sản chung diện tích đất là 101,64m^2, được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc của ông Q là 20,32m^2, tổng diện tích đất bà T được sử dụng là 121,96m^2.

Diện tích đất của ông Q còn lại là 132,14m^2. Anh B được hưởng thừa kế theo tỉ lệ di chúc của ông Q là 92,81m^2. Chị H được hưởng thừa kế theo tỉ lệ di chúc của ông Q là 39,33m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T cho chị Nguyễn Thị Thanh H diện tích 39,17m^2, cho anh Nguyễn Văn B diện tích 32,79m^2, cụ thể:

Anh B được hưởng theo di chúc là 92,81m^2 và được bà T cho 32,79m^2, tổng diện tích đất anh B được hưởng là 125,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 5 có kích thước các cạnh: Phía Đông giáp nhà bà N có chiều rộng là 2,91m + 6,32m, phía Bắc giáp nhà ông A có chiều dài là 12,96m, phía Tây giáp đường chính có chiều rộng là 6,55m + 4,31m, phía Nam giáp nhà bà T có chiều dài là 12,01m. Trên phần đất anh B được hưởng có 01 ngôi nhà cấp 4, một phần nhà cấp 4 (nhà ngang), 01 phần công trình phụ, 01 bể nước, 01 cây hương.

Chị H được hưởng theo di chúc là 39,33m^2 và được bà T cho 39,17m^2, tổng diện tích đất chị H được hưởng là 78,5m^2 được giới hạn bởi các điểm là 1, 2, 3, 4, 12, 11, 1 có kích thước các cạnh: Phía Đông giáp nhà bà N có chiều rộng là 3,37 +3,79, phía Bắc giáp nhà bà T có chiều dài là 4,86 + 6,61m, phía Tây giáp đường chính có chiều rộng là 7,12, phía Nam giáp ngõ đi có chiều dài là 10,37 m. Trên phần đất chị H được hưởng có một ngôi nhà cấp 4 chị H xây năm 2008.

Diện tích đất của bà T là 50m^2 được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 10, 11, 12, 4 có kích thước các cạnh: Phía Đông giáp nhà bà N có chiều rộng là 4,36m, phía Bắc giáp anh B có chiều dài là 12,01 m, phía Tây giáp đường chính có chiều rộng là 4,31 m, phía Nam giáp nhà chị H có chiều dài là 6,61m + 4,86m. Trên phần đất bà T được hưởng có 01 phần nhà ngang, 01 phần công trình phụ, 02 cánh cổng sắt.

Bà T hoặc anh B xây công trình trước mà phải tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) thì bà T hoặc anh B phải có trách nhiệm xây bức tường ngăn cho phần đất còn lại.

Đối với công trình phụ có diện tích 2,6m^2, do diện tích công trình nhỏ, nếu bà T hoặc anh B xây công trình trước thì phải có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần diện tích công trình để trả lại mặt bằng thửa đất.

Anh B tự mở cổng đi trên phần đất anh B được hưởng.

(Diện tích đất của bà T, chị H, anh B có sơ đồ kèm theo Bản án)

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Tình T2, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị Thanh H từ chối nhận đất nông nghiệp của ông Nguyễn Tuấn Q ở thửa 184 Khu Khoải là 6,6m^2, thửa 208 Nhà Bàng Ngoài và thửa 659 Phan Trong là 97,55m^2.

Giao cho bà Nguyễn Thị T được sử dụng 6,6m^2 đất nông nghiệp ở thửa 184 Khu Khoải và 97,55m^2 đất nông nghiệp ở thửa 208 Nhà Bàng Ngoài, thửa 659 ở P thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội là đất nông nghiệp của ông Nguyễn Tuấn Q nằm chung trong hộ bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H.

Các bên được sử dụng đất có nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Án phí: Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.840.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ 19.660.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đan Phượng;
- CCTHADS huyện Đan Phượng;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Tuyết